

Trần Đức Thảo với hiện tượng học

Bùi Thị Tĩnh *

Tóm tắt: Trần Đức Thảo là nhà triết học đã dày công nghiên cứu hiện tượng học. Khi nhận ra hạn chế của hiện tượng học Husserl, ông đã tiếp thu chủ nghĩa duy vật biện chứng để xây dựng “hiện tượng học duy vật”. Trần Đức Thảo đã “gạn đục khơi trong”, kết hợp quan điểm của Husserl và quan điểm của C.Mác, mang lại “một dòng cảm biến đa chiều”, tích cực cho hiện tượng học. Những đóng góp của ông cho triết học nhân loại cần phải được đánh giá, nhìn nhận một cách khách quan, toàn diện.

Từ khóa: Trần Đức Thảo; Husserl; hiện tượng học; chủ nghĩa duy vật biện chứng.

1. Mở đầu

Tác phẩm *Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng* (xuất bản năm 1951) đánh dấu sự chuyển biến của Trần Đức Thảo từ lập trường hiện tượng học Husserl sang lập trường duy vật biện chứng⁽¹⁾. Về điều này Trần Đức Thảo đã khẳng định: “Cuốn sách này đánh dấu sự chuyển biến của tôi về Hiện tượng học theo chủ nghĩa duy vật biện chứng”⁽²⁾. Tác phẩm *Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng* đã nhận được sự bình luận khá rộng rãi bởi nhiều nhà triết học trong và ngoài nước, song đóng góp của Trần Đức Thảo cho đến nay vẫn là một câu hỏi cần tiếp tục giải đáp. Bài viết này phân tích sự phát triển hiện tượng học của Trần Đức Thảo.

Mở đầu tác phẩm *Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng*, Trần Đức Thảo tán đồng với quan điểm của Husserl cho rằng “hiện tượng học là khoa học về bản chất”, ý nghĩa của nhận thức là làm cho hiểu biết trở thành chân lý. Theo Trần Đức Thảo, Husserl đã thành công khi chứng minh sự thất bại của khoa học duy lý, bởi

không thể giải quyết được tất cả các vấn đề bằng các quy luật logic. Song, theo Trần Đức Thảo, hạn chế của Husserl là quan điểm duy nghiệm khi phân tích “ý niệm thuần túy”. Phủ nhận quan điểm duy nghiệm của Husserl, ông khẳng định rằng, khi tôi xác định một vấn đề đúng thì ý thức đúng ấy nằm trong sự vật khách quan có giá trị với tất cả mọi người, và ở mọi thời gian. Lập luận vấn đề logic phải mang tính chân thực, phải phản ánh hiện thực, nhưng Husserl lại giải quyết vấn đề bằng sự xung đột của nhận thức. Husserl đã sai lầm khi tuyệt đối hóa ý nghĩa của phương pháp trực giác và mô tả trực tiếp. Để khắc phục thiếu sót này, Trần Đức Thảo đưa ra quan điểm về “trực giác bản chất” và “hiện thực sống trải”.

2. Quan điểm của Trần Đức Thảo về trực giác bản chất

Theo Husserl, hiện tượng là thế giới thực

(*) Tiến sĩ, Học viện Chính trị Công an Nhân dân.
ĐT: 0912610685. Email: Tinhthu_02@yahoo.com.

(1) Chúng tôi tạm gọi là hiện tượng học duy vật.

(2) Trần Đức Thảo (2004), *Sự hình thành con người*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, tr.141.

tại được phản ánh bởi chủ thể, gắn liền với chủ thể, tức là liên kết chủ thể với đối tượng hoặc liên kết chủ thể với những yếu tố không thể chia tách, nằm trong chủ thể như âm thanh, màu sắc bên ngoài sự vật. Đây là phát hiện độc đáo của Husserl. Nhưng theo Trần Đức Thảo, không thể tách màu sắc ra khỏi bản thân sự vật, màu sắc cần phải có bản thể chứa đựng và màu sắc hiện ra thể hiện bản chất của nó. Bản chất của màu sắc luôn mang tính khách quan, gắn kết với sự vật; dù có tưởng tượng ra màu sắc thì màu sắc ấy luôn phải gắn chặt với bản thể; “ý thức không thể là điều kiện cho cái có thể có”. Chúng ta không thể nhận thức được bản chất của sự vật bằng cách duy nhất là tưởng tượng. Chúng ta cũng không thể hiểu một sự vật cụ thể bằng cách tách rời nó ra khỏi hoàn cảnh; không thể nắm bắt sự vật cụ thể thông qua tri giác “riêng rẽ” về sự vật. Nhận thức của chủ thể là phản ánh hiện thực khách quan; do đó, sẽ không thể tưởng tượng ra màu sắc nếu không có sự tiếp nhận về nó. Theo Trần Đức Thảo, hạn chế của Husserl là áp đặt chủ quan đối với bản chất khách quan của sự vật.

Vật thể (đối tượng của tri giác, cảm giác) bao giờ cũng nằm trong một tổng thể không gian - thời gian; có những “hình thức đặc thù” và tính chất đặc thù như một thực thể vật chất; có những quan hệ và quy luật nhất định. Bản chất trong nhận thức là một sự bất biến. Do đó, sự biến thể của trực giác trong nhận thức chân lý là tái tạo các giá trị vật chất trong nhận thức. Điều này hoàn toàn trái ngược với quan điểm của Husserl. Ông cho rằng, “vật” hiện ra trước mắt chúng ta không phải là “vật” mang bản chất

theo đúng nghĩa. Quan niệm về trực giác không phải là giả thuyết siêu hình, bởi chúng ta chỉ có thể hiểu rõ trực giác qua những khía cạnh khác nhau và trong những tình huống nhất định của sự vật.

Trần Đức Thảo đã so sánh quan niệm về “ý niệm thuần túy” và “ý niệm kinh nghiệm” của Husserl khi xác định mối quan hệ của nhận thức trực giác với “đối tượng phổ biến”. Trực giác theo quan điểm của Husserl không “tĩnh” cũng không “động”, tồn tại phụ thuộc vào bản thể ý thức. Theo Trần Đức Thảo, trực giác của những lí tưởng thường thể hiện một cách “linh động”, “hoạt tính”, “sáng tạo”. Trực giác là một loại ý thức; “trực giác cũng không khác gì hơn việc nhận thức, khi nhận thức thấu hiểu bản thể”⁽³⁾. Đồng thời, khi bản chất hợp với dữ kiện, tức khi dữ kiện ấy có thực và cụ thể thì nó góp phần khẳng định trực giác.

Trần Đức Thảo tán đồng với quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về mối quan hệ giữa bản chất và hiện tượng. Bản chất và hiện tượng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, “bản chất hiện ra, hiện tượng có tính bản chất”. Dữ kiện hay yếu tố bất biến không thể có được bằng phương pháp so sánh. Nhận thức về một sự vật không thể tìm thấy ngay bản chất trong hiện tượng. Mọi ý niệm kinh nghiệm đều có liên quan tới nhận thức về ý niệm. Theo Trần Đức Thảo, sự khác nhau của những ý niệm kinh nghiệm tuy vô hạn nhưng trên thực tế lại bị giới hạn bởi những điều kiện, trường hợp cụ thể. Nhận định này của ông là nhạy bén,

⁽³⁾ Trần Đức Thảo (2004), *Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, tr.36.

sâu sắc, vì ý niệm kinh nghiệm không đưa tới những hiểu biết mới làm thúc đẩy “sáng tạo”. Để chứng minh cho lập luận của mình, Trần Đức Thảo đã đưa ra ví dụ: nếu tôi có hiểu bản chất của con thiên nga thì tôi sẽ thấy màu trắng của con thiên nga là một trong những sắc thái trực quan của nó. Vậy, nếu màu của con thiên nga không trắng thì con thiên nga có còn là con thiên nga hay không? Chúng ta sẽ không biết rõ về điều này khi chúng ta tìm được một con thiên nga màu đen.

Bằng phương pháp trực giác chúng ta có thể tìm thấy bản chất (tuy rằng nó đơn thuần được tri giác bằng “ý niệm thuần túy” hay “ý niệm kinh nghiệm”). Chẳng hạn, khi ta ngắm một bức tranh, một khung cảnh đẹp, ta có thể cảm nhận nó bằng trực giác và lưu giữ hình ảnh đó trong nhận thức. Đồng thời, trong khoảnh khắc nào đó, chúng ta cũng có thể rơi vào trạng thái “xuất thần”, ở ngoài bản thân và trong giây phút đó, ta sẽ tin vào cái thực tại mà không thể diễn tả chính xác bằng ngôn từ. Trần Đức Thảo cho rằng, các quy luật của trực giác quy định các điều kiện của tính có thể của nhận thức kinh nghiệm. Chúng độc lập với hiện thực, không ở bên ngoài hiện thực mà đi trước hiện thực và mang ý nghĩa tồn tại cho hiện thực. Đây là bước phát triển mới của Trần Đức Thảo so với Husserl. Tư tưởng đó đã thể hiện tư duy biện chứng, làm tiền đề cho sự phát triển hiện tượng học của Trần Đức Thảo.

3. Quan điểm của Trần Đức Thảo về hiện thực sống trải

Để nhận thức được sự vật, Husserl cho rằng cần phải giải phóng nhận thức ra khỏi những nhận thức có sẵn, phải “quay trở về

với chính mình”. Vượt bỏ quan điểm đó của Husserl, Trần Đức Thảo lấy xuất phát điểm là “trở về với sự chân thực”. Luận điểm này đã khắc phục tính chất duy tâm của Husserl khi tách ý thức ra khỏi thế giới hiện thực và hoạt động hiện thực của con người.

Theo Husserl, mọi sự trải nghiệm của bản thể đều trả lời cho câu hỏi “nó hiện hữu hay không hiện hữu trong thế giới khách quan?”; từ hiện tượng tới ý thức cần phải có ba yếu tố: cái tôi - bản ngã (bản ngã siêu nghiệm); hành động tinh thần; đối vật của hành động tinh thần đó. Các đối vật trở thành đối tượng của các ý thức chỉ khi nào chúng biểu đạt ý nghĩa hiển nhiên và ý nghĩa biểu thị. Một đối tượng chỉ được hiểu thông qua các thao tác của trí tuệ và cho nó một ý nghĩa liên quan đến “ý niệm thuần túy”. Husserl đưa ý niệm trở thành hiện tượng nhận thức, đã quy giản hiện tượng về chủ thể, còn đối tượng nhận thức mang tính “ý niệm” tồn tại bên trong trực giác. Không đồng tình với quan điểm đó, Trần Đức Thảo chú trọng đến tính chân thực trong nhận thức và coi nhận thức phải là sản phẩm của mối quan hệ giữa chủ thể - khách thể. Mặc dù cần quy giản hiện tượng để nhận thức bản chất, nhưng phải căn cứ vào “hiện thực sống trải” mà bản chất thể hiện trong hiện thực. Ở đây, sự khác biệt giữa Trần Đức Thảo và Husserl là ở chỗ, nếu Husserl xem cái tôi ý thức là ý thức về một cái cụ thể nào đó, thì Trần Đức Thảo lại xem cái tôi ý thức là ý thức cụ thể về một cái cụ thể khách quan nào đó, và đồng thời chịu sự tác động ngược trở lại của cái khách quan cụ thể ấy.

Đứng trên lập trường duy tâm chủ quan, Husserl xây dựng bản thể luận mang tính chủ định do ý thức tạo lập. Trần Đức Thảo

không gạt bỏ hiện tượng trong ý nghĩa nhận thức của chủ thể với tư cách là sự tồn tại thật sự. Phương pháp nhận thức của Husserl là phương pháp của Descartes “tôi tư duy, tôi tồn tại”. Ông cho rằng, cần đặt suy nghĩ theo thời gian và thực tế “sống trải”. Như vậy, hiện thực mới phù hợp với thái độ tự nhiên bằng quy giản do nhận thức đòi hỏi. Việc loại bỏ khách thể từ các tiền kiến có sẵn là sự tạo lập và tái tạo hiện thực sống trải. Trần Đức Thảo cũng nhận định sự sáng tạo của Husserl là việc tìm kiếm phương pháp cho các vấn đề lý tính trong hành động thực tế sống trải của chủ thể. Husserl đã phát triển sự biến đổi từ suy nghĩ đặc thù của Descartes: chính trong tính hiện tại của những suy nghĩ đã trải nghiệm mới có thể phát hiện ra ý nghĩa vĩnh cửu của chúng. Hiện tượng học trở nên vô nghĩa nếu bản chất của hiện thực sống trải trở thành bản chất của nhận thức. “Ý thức có ở trong bản thân nó một bản thể riêng của nó, không bị động chạm trong bản chất riêng của nó bởi loại trừ hiện tượng học”⁽⁴⁾. “Ý thức chỉ có thể tự mình làm sáng tỏ bởi một tri giác nội tại, trong đó khi phản chiếu về chính nó thì nó tạo nên sự thống nhất trực tiếp với chính nó”⁽⁵⁾, tức là cái tôi sống trải là hiện thực đã có trong ý thức và nó tương quan với ý thức tác động ngược lại hiện thực. Trần Đức Thảo đã chỉ ra mối quan hệ của hiện thực sống trải và ý thức, bởi ý thức không chỉ phản ánh thế giới khách quan mà còn tạo ra thế giới ấy. Theo Husserl, sự phản chiếu của “bóng hình” trong tri giác cảm tính sự vật là ý thức sống trải trong chủ thể và thúc đẩy bởi “ý nghĩ tổng giác” tạo nên mối liên hệ với khách thể. Tuy nhiên, Trần Đức Thảo phân biệt “tồn tại là cái sống trải với tồn tại là sự vật”, bởi “bóng hình” là cái đã

sống trải. Nhưng cái đã sống trải chỉ có thể như là cái đã sống trải chứ không phải như là cái thuộc về không gian⁽⁶⁾. Ông khẳng định, khái niệm “bóng hình” mà Husserl sử dụng trong hiện tượng học sẽ luôn luôn siêu nghiệm nếu ý thức hướng vào nó. Tuy cái đã sống trải không hiện ra bằng các bóng hình, bởi đơn thuần nó chỉ là một yếu tố thực tế nội tại của ý thức, nhưng thực tế tri giác luôn biến đổi, tạo lập cái mới. Như vậy, cái đã sống trải không phải là tuyệt đối trong tri giác nội tại, nó chỉ đúng khi mà bản thân thể nghiệm đã sống trải. Trần Đức Thảo phủ định quan điểm của Husserl cho rằng “không có tồn tại hiện thực”, bởi sự “tồn tại của ý thức, bị biến đổi do sự xóa sạch thế giới của các sự vật”⁽⁷⁾.

4. Hiện tượng học duy vật của Trần Đức Thảo

Trần Đức Thảo cho rằng hiện tượng học Husserl không giúp ông trong nghiên cứu khoa học. Ông viết: “Các phân tích hiện tượng học cụ thể chỉ có thể thấy hết được ý nghĩa của chúng và được phát triển đầy đủ trong phạm vi của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Tất nhiên là trong những điều kiện ấy, chúng ta buộc phải vứt bỏ không những tính tổng thể của học thuyết Husserl mà ngay cả phương pháp của nó trong chừng mực nó bị xơ cứng biến thành các công thức trừu tượng. Và lại, khái niệm về “siêu nghiệm” là thừa ngay từ đầu vì nó duy trì một sự đồng nhất chặt chẽ về nội dung giữa “ý thức thuần túy” và ý thức tự nhiên. Dù thế nào chăng nữa, lý thuyết chỉ có ý nghĩa thông qua thực tiễn, và chính những đòi hỏi

^{(4), (5)} *Sđd*, tr.76.

⁽⁶⁾ *Sđd*, tr.77.

⁽⁷⁾ *Sđd*, tr.79.

thực tiễn của công việc mô tả bắt buộc ta phải lật nhào lý thuyết của chủ nghĩa duy tâm siêu nghiệm”⁽⁸⁾. Trần Đức Thảo cũng khẳng định rằng: “Nếu Husserl vẫn còn ở lại với truyền thống của chủ nghĩa duy lý duy tâm, đánh dấu sự nở rộ muộn màng của giai cấp tư sản Đức và những điểm tiến bộ chớm hé nở của nó, thì sự phát triển của ông cũng chỉ chứng tỏ không hơn gì một sự khắc khoải thắc mắc ngày càng tăng về nền tảng hiện thực của những ý nghĩa được nhằm vào trong ý thức”⁽⁹⁾. Như vậy, Trần Đức Thảo đã kết nối hiện tượng học Husserl với chủ nghĩa duy vật biện chứng của C.Mác, qua đó khẳng định giá trị của triết học Mác. Sự đúng đắn của triết học Mác được Trần Đức Thảo chứng minh bằng những lập luận cụ thể. Một là, nội dung của ý thức bao giờ cũng là phản ánh vật chất. Bằng việc tìm một số tập tính của thú vật và trẻ em qua sự chênh lệch giữa hành vi ngoại hiện với ý nghĩa nội tại, ông chứng minh rằng mỗi hiện tượng ý thức đều phải dựa trên một trạng thái vật chất nào đó. Hai là, mỗi hệ tư tưởng của nhân loại đều mang một nội dung cụ thể và chính xác. Trần Đức Thảo đã xác định tính biện chứng của sự vận động của xã hội loài người là phù hợp với những quan hệ sản xuất đương thời. Sự tiến hóa của tư tưởng nhân loại là sự tiến hóa mang tính lịch sử theo chiều sâu, gắn liền với lịch sử hình thành, phát sinh, phát triển và diệt vong của các hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất.

Không chỉ nêu lên hạn chế của hiện tượng học Husserl, Trần Đức Thảo còn cho rằng, nguyên nhân của những hạn chế đó là chủ nghĩa duy tâm siêu nghiệm. Điều này về sau đã được Paul Ricoeur đúc rút một cách vắn gọn trong tác phẩm *Về Hiện tượng*

học như sau: “Hiện tượng học hiện ra như gương mặt cuối cùng của chủ nghĩa duy tâm đang tưởng nhớ đến thực tế; Hiện tượng học chạy sau cái bóng của thực tế trong ý thức; chỉ chủ nghĩa Mác mới nắm được thực tế thực sự của vật chất con người; nhưng Hiện tượng học không đơn giản tự bị loại trừ, như toàn bộ chủ nghĩa duy tâm trong chủ nghĩa Mác, nó còn hiện thực hoá ở đó ý nghĩa của các phân tích cụ thể của cái sở nghiệm do Husserl tiến hành, với một sự chăm chú và một sự kiên nhẫn đáng ngưỡng mộ, dù triết học duy tâm chính là khởi điểm của Hiện tượng học tìm thấy chân lý của chúng trong một triết học của lao động”⁽¹⁰⁾. Lời nhận định vừa có tính chất phê phán, vừa ca ngợi hiện tượng học Husserl, song trên hết là lời khen tặng cho đồng nghiệp của mình, một người đã “lao động triết học miệt mài” trên con đường tìm ra chân lý.

5. Kết luận

Trên cơ sở so sánh hiện tượng học Husserl và phép biện chứng duy vật, khi phân tích hành vi của động vật và phép biện chứng của xã hội loài người, Trần Đức Thảo kết luận: “Phép biện chứng duy vật diễn đạt sự vận động của các giá trị con người sinh ra từ lao động xã hội của con người... Trong việc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chuyển lên xây dựng chủ nghĩa cộng sản, cuối cùng thì *sự hòa giải thế giới* được thực hiện, sự hòa giải ấy là mơ ước của tư tưởng tư sản trong phép biện chứng duy tâm về các hình thức bóc lột nay được giai

⁽⁸⁾ *Sđd*, tr.17.

⁽⁹⁾ *Sđd*, tr.23.

⁽¹⁰⁾ Paul Ricoeur (1952), *Sur la phenomenology*, Esprit, p.827, Bản dịch của Cao Việt Dũng.

cấp vô sản đặt trên mảnh đất thực sự của nó bằng sự tổ chức lao động xã hội, trong đó thủ tiêu mọi cấu trúc giai cấp và mọi lý do của sự đặc quyền. Là sự thực hiện hình thức con người của nhân loại, chủ nghĩa Mác hoàn thành các khát vọng lý tưởng của quá khứ. Nhưng bản thân nó không chỉ được đặt ra trên mặt ý niệm: nó là sự vận động thực tế của toàn xã hội, trong đó các cơ cấu truyền thống được giai cấp vô sản hấp thụ bởi *tính vật chất* của đời sống hiện thực của chúng⁽¹¹⁾.

Có thể nói, nhờ việc nghiên cứu sâu sắc hiện tượng học Husserl và nắm chắc bản chất học thuyết Mác, Trần Đức Thảo đã phân tích sự khác biệt giữa hiện tượng học Husserl và chủ nghĩa duy vật biện chứng. Ông khẳng định vai trò của phương pháp biện chứng trong việc xem xét mối tương giao giữa chủ thể và khách thể.

Trần Đức Thảo đã có công lớn trong việc khởi dựng một phương pháp mới từ việc phê phán hiện tượng học Husserl, nhưng ông cũng không thể tránh khỏi hạn chế bởi yếu tố thời đại. Trần Đức Thảo thẳng thắn thừa nhận: “Trên thực tế tôi mới chỉ đạt tới ngưỡng cửa chủ nghĩa Mác... Trong những phân tích ở phần hai cuốn sách của tôi, phương pháp được coi là mácxít đã lạc vào những điểm nhấn thất thường của thứ *Hiện tượng học Husserl và hiện tượng học Hegel*”⁽¹²⁾.

Theo chúng tôi, đóng góp của Trần Đức Thảo không chỉ là vấn đề học thuật hay trên bình diện triết học, mà còn như ông nói là: “Cần phải gắn cuộc sống với triết học, thực hiện một hành động thực tế giải đáp những kết luận về mặt lý luận trong cuốn sách của mình”⁽¹³⁾. Hành động của ông từ bỏ Paris,

từ bỏ hiện tượng học Husserl để đến với chủ nghĩa Mác và về nước tham gia kháng chiến chứng tỏ lập trường ấy.

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Đăng Duy (2007), “Hiện tượng học Đức: Edmund Husserl, Martin Heidegger và các nhà Hiện tượng học Việt Nam đầu tiên”, Kỷ yếu Hội thảo *Những vấn đề triết học Phương Tây*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
2. Trần Văn Đoàn (2013), “Trần Đức Thảo và hiện tượng học ở Việt Nam”, Kỷ yếu hội thảo Khoa học Quốc tế, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
3. Michel Espagne (2013), “Hiện tượng học, chủ nghĩa Mác và sự chuyển dịch văn hóa qua Trần Đức Thảo”, Kỷ yếu hội thảo Khoa học Quốc tế, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
4. Ngô Hương Giang (2013), “Hiện tượng học và Hiện tượng học của Trần Đức Thảo”, Tạp chí *Triết học*, số 9 (268).
5. Đỗ Minh Hợp (1996), “Về phương pháp hiện tượng học của Huxéc”, Tạp chí *Triết học*, số 5.
6. Phạm Trọng Luật (2004), “Triết lý của Trần Đức Thảo đã đi đến đâu?” “Hợp lưu” số 79.
7. Jérôme Melancon (2013), “Nguồn gốc và sự phát sinh của ý thức thuần túy: nội dung thực chất của hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng của Trần Đức Thảo”, Kỷ yếu hội thảo Khoa học Quốc tế, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
8. Nguyễn Trọng Nghĩa (2011), *Hiện tượng học của Edmund Husserl và sự hiện diện của nó ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

(11) Trần Đức Thảo (2004), *Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, tr.374.

(12), (13) Trần Đức Thảo (2004), *Sự hình thành con người*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, tr.141.

